



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2024

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1.537.467	1.370.849
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	38.162.945	54.763.646
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	101.054.271	63.548.928
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		77.594.939	54.825.905
2 Cho vay các TCTD khác	132		23.459.332	8.841.433
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	(118.410)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	6.633.596	7.792.742
1 Chứng khoán kinh doanh	141		6.672.352	7.853.152
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(38.756)	(60.410)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	21.453	-
VI Cho vay khách hàng	160		471.738.755	429.362.729
1 Cho vay khách hàng	161	19	480.983.938	438.464.147
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(9.245.183)	(9.101.418)
VII Chứng khoán đầu tư	170		29.003.078	32.063.660
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	12.733.839	14.373.759
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	16.508.132	17.833.916
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(238.893)	(143.735)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	432.018	414.448
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		357.742	343.172
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158.272	158.272
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(83.996)	(86.996)
IX Tài sản cố định	220		5.254.701	5.229.416
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	756.692	734.978
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1.507.930	1.528.503
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(751.238)	(793.525)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.594	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		7.505	-
b Hao mòn TSCĐ	226		(5.911)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4.496.415	4.494.438
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4.849.245	4.825.929
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(352.830)	(331.491)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
X Tài sản Có khác	250		34.548.745	35.954.267
1 Các khoản phải thu	251		13.342.666	18.860.662
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		19.763.058	13.949.182
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254	27	1.585.360	3.230.825
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(142.339)	(86.402)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		688.387.029	630.500.685



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		1.260.590	1.333.658
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	311		1.260.590	1.333.658
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	312		-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	107.670.219	70.766.294
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		97.668.338	65.286.090
2 Vay các TCTD khác	322		10.001.881	5.480.204
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	471.799.292	447.503.426
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	97.152
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1.496.988	1.611.235
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	36.548.196	42.821.727
VII Các khoản Nợ khác	370	32	13.860.675	16.268.913
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		10.891.139	14.025.631
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	36.030
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		2.969.536	2.207.252
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		632.635.960	580.402.405
VIII Vốn và các quỹ	500	33	55.751.069	50.098.280
1 Vốn của TCTD	410		38.073.428	37.638.324
a Vốn điều lệ	411		36.629.085	36.193.981
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		1.449.603	1.449.603
d Cổ phiếu quỹ	414		(5.260)	(5.260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		5.357.607	5.138.098
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(614.627)	(689.038)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		12.934.661	8.040.896
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		688.387.029	630.500.585
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		79.079.515	86.228.179
1 Bảo lãnh vay vốn	911		48.466	55.050
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		3.886.551	15.454.640
- Cam kết mua ngoại tệ			14.701	805.070
- Cam kết bán ngoại tệ			222.347	814.380
- Cam kết giao dịch hoán đổi			3.649.503	13.835.190
- Cam kết giao dịch tương lai			-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	913		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		7.086.451	5.085.207
5 Bảo lãnh khác	915		15.830.553	18.477.630

Lập biểu


Trần Thanh Thủy

Kế Toán Trưởng 

Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Ngô Chu Hà



SHB
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý III năm 2024
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I	01	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.375.405	13.750.143	34.607.317	42.870.061
II	02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	(7.113.597)	(9.328.600)	(21.763.399)	(28.496.988)
III	03	Thu nhập lãi thuần	3.261.808	4.421.543	12.843.918	14.373.073
IV	04	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	236.730	102.011	772.965	635.793
V	05	Chi phí hoạt động dịch vụ	(92.004)	(64.117)	(256.330)	(246.280)
VI	06	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	144.726	37.894	516.635	389.513
VII	07	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(25.716)	107.792	47.765	237.192
VIII	08	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	-	1.188	794
IX	09	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	74.788	11.543	(23.598)	39.889
X	10	Thu nhập từ hoạt động khác	406.435	38.359	723.152	205.472
XI	11	Chi phí hoạt động khác	(17.473)	(25.989)	(49.308)	(47.522)
XII	12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	388.962	12.370	673.844	157.950
XIII	13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.111	-	14.730	684.523
XIV	14	Chi phí hoạt động	(1.160.910)	(1.546.063)	(3.472.938)	(3.842.511)
XV	15	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.690.793	3.045.079	10.601.544	12.040.423
XVI	16	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(517.380)	(619.788)	(1.553.411)	(3.530.882)
XVII	17	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.173.413	2.425.291	9.048.133	8.509.541
XVIII	18	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	(421.562)	(364.243)	(1.813.686)	(1.618.196)
XIX	19	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.920)	(2.356)	-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	(433.482)	(366.599)	(1.813.686)	(1.618.196)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21	1.739.931	2.058.692	7.234.447	6.891.345
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22				
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23				

Lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám đốc



Ngô Văn Hà



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2024	Năm 2023
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	29.129.833	40.484.102
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(24.897.891)	(22.765.477)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	180.244	448.394
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	98.858	257.666
5 Thu nhập khác	05	517.218	9.572
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	155.798	150.716
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(3.395.800)	(3.786.459)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(1.749.137)	(2.024.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	39.123	12.773.849
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	(14.812.606)	(1.388.133)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	4.146.224	(2.380.249)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(21.453)	269.772
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(42.519.792)	(34.894.953)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(1.704.580)	(2.417.251)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	7.377.397	10.921.549
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(73.068)	(8.361.307)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	36.903.926	(20.442.556)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	24.295.867	65.773.816
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	(6.273.531)	(517.138)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(114.246)	30.127
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(97.152)	94.310
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1.317.552)	(9.505.355)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	5.828.557	9.963.473
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(103.944)	(178.441)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	1.423	424
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(595)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	2.760
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	836.888



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2024	Năm 2023
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	14.730	574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(88.386)	662.205
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	435.104	5.520.149
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(35.030)	(21)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	400.074	5.520.128
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	6.140.245	16.145.806
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	110.859.786	69.500.092
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	117.000.031	85.645.898

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2024

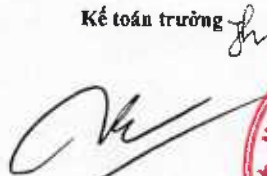
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Thủy



Ngô Thị Vân



Ngô Lưu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024

đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động

0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018

Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021 và Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ 25/4/2024)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Việt Dân	Thành viên
Ông HaroonAnwar Sheikh	TV độc lập (miễn nhiệm từ 25/04/2024)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 11/10/2024)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Trụ sở chính Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 41 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2024 là 36.629.085 triệu đồng (Ba mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi chín tỷ không trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30/09/2024, Ngân hàng và công ty con có 6.483 nhân viên, tại 31/12/2023 Ngân hàng và công ty con có 6.246 nhân viên.

2.1. Công ty con

Tại ngày 30/09/2024 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có 3 công ty con :

+ Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – (SHB AMC) , vốn điều lệ của công ty 20.000 triệu đồng (Hai mươi tỷ đồng), tỷ lệ góp vốn 100%. Tại ngày 30/09/2024 công ty có 399 nhân viên.

+ Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Lào, vốn điều lệ của công ty 1.279.488 triệu đồng (Một nghìn hai trăm bảy mươi chín tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu đồng), tỷ lệ góp vốn 100% . Tại ngày 30/09/2024 ngân hàng có 73 nhân viên.

+ Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội Campuchia, vốn điều lệ của công ty 1.744.452 triệu đồng (Một nghìn bảy trăm bốn mươi bốn tỷ bốn trăm năm mươi hai triệu đồng), tỷ lệ góp vốn 100%. Tại ngày 30/09/2024 ngân hàng có 60 nhân viên.

2.2. Công ty liên kết

Tại ngày 30/09/2024 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có 1 công ty liên kết : Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – (SHBFC), vốn điều lệ 1.000.000 triệu đồng (Một nghìn tỷ đồng), tỷ lệ góp vốn 50%. Tại ngày 30/09/2024 công ty có 2.304 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại

Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.3. Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/09/2024. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9.1 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngày 30 tháng 06 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/ TT – NHNN(“Thông tư 31” quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/ TT- NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021(“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Ngày 11 tháng 07 năm 2024, Chính phủ đã ban hành nghị định số 86/ 2024/ NĐ – CP(“Thông tư 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 07 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng :

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng, khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật, khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng vận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng

khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc, khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31.
- Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86.
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.149.758	1.116.039
Tiền mặt bằng ngoại tệ	387.709	254.810
	1.537.467	1.370.849

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	38.162.945	54.763.646
	38.162.945	54.763.646

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18.385.179	11.894.463
- Bảng VND	17.522.000	9.967.425
- Bảng ngoại tệ, vàng	863.179	1.927.038
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	59.209.760	42.931.442
- Bảng VND	53.191.089	42.810.000
- Bảng ngoại tệ, vàng	6.018.671	121.442
Cho vay	23.459.332	8.841.433
- Bảng VND	23.459.332	8.841.433
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(118.410)
	101.054.271	63.548.928

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> <i>(triệu đồng)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	21.453	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.557	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.896	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		97.152
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		9.083
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		88.069

19. Cho vay khách hàng**19.1. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	205.397.644	184.512.736
Nợ trung hạn	116.149.302	97.604.740
Nợ dài hạn	159.436.992	156.346.671
	480.983.938	438.464.147

19.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2024		31/12/2023	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	2.018.120	0,42%	1.961.411	0,45%
Công ty TNHH	138.304.063	28,76%	126.648.535	28,88%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	6.971.456	1,45%	9.769.747	2,23%
Công ty cổ phần	242.711.849	50,46%	213.556.250	48,71%
Công ty hợp danh	27.581	0,01%	27.646	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	5.977.219	1,24%	5.996.418	1,37%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	206.321	0,04%	63.057	0,01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	38.316	0,01%	30.406	0,01%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	84.729.013	17,61%	80.410.677	18,33%
	480.983.938	100,00%	438.464.147	100,00%

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	21.453.725	4,46%	24.197.149	5,52%
Khai khoáng	1.432.180	0,29%	1.369.635	0,31%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.653.223	9,49%	43.942.645	10,02%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19.954.794	4,14%	21.424.673	4,89%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	340.276	0,07%	402.832	0,09%
Xây dựng	72.534.764	15,08%	69.713.722	15,90%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132.485.017	27,55%	123.776.536	28,23%
Vận tải kho bãi	16.078.385	3,34%	13.133.856	3,00%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.637.558	1,17%	2.890.657	0,66%
Thông tin và truyền thông	110.212	0,02%	106.645	0,02%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.393.214	0,29%	204.929	0,05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	84.481.153	17,57%	73.269.016	16,71%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.290.184	0,68%	249.798	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.628.100	1,79%	6.536.248	1,49%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	375.146	0,08%	206.654	0,05%
Giáo dục và đào tạo	176.161	0,04%	190.989	0,04%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	141.570	0,03%	60.083	0,01%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	385.274	0,08%	144.495	0,03%
Hoạt động dịch vụ khác	56.569.681	11,77%	48.949.416	11,16%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.863.321	2,06%	7.694.169	1,76%
Tổng dư nợ	480.983.938	100,00%	438.464.147	100,00%

19.4. Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo thông tư 31/2024/TT NHNN)

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	564.728.862	492.259.480
Nợ cần chú ý	8.819.107	8.532.749
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.691.589	1.287.643
Nợ nghi ngờ	1.921.462	2.496.596
Nợ có khả năng mất vốn	11.270.608	10.102.926
	588.431.628	514.679.394
Nợ xấu	14.883.659	13.887.165
Tỷ lệ nợ xấu	2,53%	2,70%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (30/09/2024)</u>		
Số dư đầu kỳ	3.211.595	5.889.823
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	306.587	(162.822)
Số dư cuối kỳ	3.518.182	5.727.001
<u>Kỳ trước (31/12/2023)</u>		
Số dư đầu kỳ	2.843.216	4.214.556
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	368.379	1.675.267
Số dư cuối kỳ	3.211.595	5.889.823

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12.704.386	14.344.306
Chứng khoán Chính phủ	5.462.670	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.241.716	8.878.397
<i>Chứng khoán Vốn</i>	29.453	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	12.733.839	14.373.759
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(54.606)	(66.071)
	12.679.233	14.307.688

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	15.981.596	16.807.100
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>16.508.132</i>	<i>17.833.636</i>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(184.287)</i>	<i>(77.664)</i>
	<u>16.323.845</u>	<u>17.755.972</u>

23. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>6.668.472</i>	<i>7.849.272</i>
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.668.472	7.849.272
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>3.880</i>	<i>3.880</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.880	3.880
<i>Dự phòng chứng khoán kinh doanh</i>	<i>(38.756)</i>	<i>(60.410)</i>
	<u>6.633.596</u>	<u>7.792.742</u>

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>357.742</u>	<u>343.172</u>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.996)	(86.996)
	<u>432.018</u>	<u>414.448</u>

25. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: triệu đồng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	667.181	240.766	203.722	414.738	2.096	1.528.503	
Số tăng trong kỳ	4.161	10.374	19.862	47.564	150	82.111	
- Chênh lệch tỷ giá	257	(185)	(165)	(14)	(25)	(132)	
- Mua trong kỳ	3.231	10.143	19.193	47.578	175	80.320	
- Tăng khác	673	416	834	-	-	1.923	
Số giảm trong kỳ	(1.314)	(58.545)	(11.708)	(29.567)	(1.550)	(102.684)	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.314)	(58.545)	(11.708)	(29.190)	-	(100.757)	
- Giảm khác	-	-	-	(377)	(1.550)	(1.927)	
Số dư cuối kỳ	670.028	192.595	211.876	432.735	696	1.507.930	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	207.917	208.214	141.041	235.777	576	793.525	
Số tăng trong kỳ	16.145	3.037	9.701	29.372	23	58.278	
- Chênh lệch tỷ giá	223	(177)	(154)	(14)	(21)	(143)	
- Khấu hao trong kỳ	15.732	3.186	9.622	29.386	44	57.970	
- Tăng khác	190	28	233	-	-	451	
Số giảm trong kỳ	(1.118)	(58.545)	(11.718)	(29.007)	(177)	(100.565)	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.118)	(58.545)	(11.718)	(28.971)	-	(100.352)	
- Giảm khác	-	-	-	(36)	(177)	(213)	
Số dư cuối kỳ	222.944	152.706	139.024	236.142	422	751.238	
Giá trị còn lại của TSCĐ							
Tại ngày đầu kỳ	459.264	32.552	62.681	178.961	1.520	734.978	
Tại ngày cuối kỳ	447.084	39.889	72.852	196.593	274	756.692	

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
- Mua sắm trong năm	26.324	11.881	15.853	108.667	607	163.332
- Xây dựng CBDD chuyển sang	176.933	-	-	-	-	176.933
- Chênh lệch tỷ giá	928	(425)	(419)	8	(65)	27
- Thanh lý, nhượng bán	(7.460)	(5.023)	(7.244)	(12.700)	-	(32.427)
- Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(63.651)	(2.516)	-	(613)	(66.780)
- Tăng/(Giảm) khác	(114)	48	-	335	-	269
Số dư cuối năm	667.181	240.766	203.722	414.738	2.096	1.528.503
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	188.460	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
- Khấu hao trong năm	24.950	7.597	11.120	35.536	627	79.830
- Chênh lệch tỷ giá	768	(393)	(363)	10	(47)	(25)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.402)	(4.992)	(6.946)	(12.296)	591	(31.227)
- Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(37.281)	(2.092)	-	(433)	(39.806)
- Tăng/(Giảm) khác	141	7	23	282	5	458
Số dư cuối năm	207.917	208.214	141.041	235.777	576	793.525
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	282.110	54.660	58.749	106.183	1.152	502.854
Tại ngày cuối năm	459.264	32.552	62.681	178.961	1.520	734.978

26. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.360.370	442.555	23.004	4.825.929
Số tăng trong kỳ	-	23.485	(169)	23.316
- Chênh lệch tỷ giá	-	(136)	(169)	(305)
- Mua trong kỳ	-	23.621	-	23.621
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.360.370	466.040	22.835	4.849.245
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.754	305.734	19.003	331.491
Số tăng trong kỳ	116	20.640	583	21.339
- Chênh lệch tỷ giá	-	(136)	(169)	(305)
- Khấu hao trong kỳ	116	20.776	752	21.644
Số dư cuối kỳ	6.870	326.374	19.586	352.830
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.353.616	136.821	4.001	4.494.438
Tại ngày cuối kỳ	4.353.500	139.666	3.249	4.496.415

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
- Mua sắm trong năm	12.664	64.845	-	77.509
- Chênh lệch tỷ giá	-	(358)	(446)	(804)
- Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(23.185)	(566)	(23.751)
Số dư cuối năm	4.360.370	442.555	23.004	4.825.929
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.595	295.822	19.016	321.433
- Khấu hao trong năm	159	24.377	999	25.535
- Chênh lệch tỷ giá	-	(358)	(446)	(804)
- Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(14.107)	(566)	(14.673)
Số dư cuối năm	6.754	305.734	19.003	331.491
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.341.111	105.431	5.000	4.451.542
Tại ngày cuối năm	4.353.616	136.821	4.001	4.494.438

27. Tài sản Có khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tài sản gán nợ chờ xử lý	733.304	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	836.714	748.270
Tài sản có khác	15.342	1.430.039
	1.585.360	3.230.825

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	27.607.029	12.261.777
- Bảng VND	27.466.103	12.260.916
- Bảng vàng và ngoại tệ	140.926	861
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	70.061.309	53.024.313
- Bảng VND	63.912.659	41.375.198
- Bảng vàng và ngoại tệ	6.148.650	11.649.115
Tổng	97.668.338	65.286.090

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	768.098	852.369
- Bảng vàng và ngoại tệ	9.233.783	4.627.835
Tổng	10.001.881	5.480.204

29. Tiền gửi của khách hàng:

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	31.841.424	43.074.214
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.269.265	40.876.084
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.572.159	2.198.130
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	438.251.908	402.524.549
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	429.248.145	394.742.416
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.003.763	7.782.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.341	1.672
Tiền gửi ký quỹ	1.704.619	1.902.991
	471.799.292	447.503.426

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	619.149	705.880
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	877.839	905.355
	1.496.988	1.611.235

32. Các khoản nợ khác

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	10.891.139	14.025.631
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	36.030
Các khoản phải trả nội bộ	444.764	106.511
Các khoản phải trả bên ngoài	2.327.916	1.956.066
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	196.856	144.675
	13.860.675	16.268.913

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	36.193.981	1.449.603	(689.038)	(5.260)	48.172	3.384.369	1.704.535	1.022	8.010.896	50.098.280
Tăng trong kỳ	435.104	-	74.411	-	2.909	-	-	219.602	5.076.269	5.808.295
Tăng trong kỳ	435.104	-	74.411	-	2.909	-	-	219.602	5.076.269	5.808.295
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.002)	-	(152.504)	(155.506)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.002)	-	(152.504)	(155.506)
Số dư cuối quý	36.629.085	1.449.603	(614.627)	(5.260)	51.081	3.384.369	1.701.533	220.624	12.934.661	55.751.069

Đơn vị tính: Triệu đồng

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 <i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	1.434.483	919.594
Thu lãi tiền vay	31.135.821	40.050.306
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.884.814	1.772.129
Thu phí hoạt động bảo lãnh	152.199	128.032
	34.607.317	42.870.061

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(21.024.293)	(27.432.531)
Trả lãi tiền vay	(739.106)	(1.064.457)
	(21.763.399)	(28.496.988)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	772.965	635.793
- Hoạt động thanh toán	502.746	270.368
- Hoạt động ngân quỹ	6.434	6.955
- Dịch vụ đại lý và dịch vụ khác	263.785	358.470
Chi phí dịch vụ liên quan	(256.330)	(246.280)
- Hoạt động thanh toán	(68.701)	(89.426)
- Hoạt động ngân quỹ	(32.239)	(27.198)
- Chi phí dịch vụ đại lý và dịch vụ khác	(155.390)	(129.656)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	516.635	389.513

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(39.183)	(41.420)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(2.076.961)	(2.570.665)
Chi về tài sản	(443.112)	(427.814)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(539.525)	(492.582)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(371.153)	(309.957)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(3.004)	(73)
	(3.472.938)	(3.842.511)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.537.467	1.370.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	38.162.945	54.763.646
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	18.385.179	11.894.463
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	58.914.440	42.830.828
	117.000.031	110.859.786

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thu tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thu tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thu tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thu tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	48.466	55.050
Cam kết trong nghiệp vụ LC	7.086.451	5.085.207
Bảo Lãnh khác	15.830.553	18.477.630
	22.965.470	23.617.887

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

41. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	526.255.381	36.900.010	7.734.384	117.497.254	688.387.029
1. TS Bộ phận	514.779.640	36.835.228	150.218	117.367.690	669.132.776
2. TS phân bổ	11.475.741	64.782	7.584.166	129.564	19.254.253
Nợ phải trả	(2.809.227)	(9.813)	(1.199.499)	(628.617.421)	(632.635.960)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.070.886)	-	(50.654)	(628.597.795)	(629.719.335)
2. Nợ phân bổ	(1.738.341)	(9.813)	(1.148.845)	(19.626)	(2.916.625)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	9.675.781	1.830.889	711.502	625.746	12.843.918
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	302.203	201.302	16.228	(3.098)	516.635
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.989	22.987	4.644	2.145	47.765
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.188	-	-	-	1.188
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(24.757)	1.150	9	-	(23.598)
Lãi thuần từ hoạt động khác	640.046	34.367	(1.767)	1.198	673.844
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	14.730	-	-	-	14.730
Chi phí hoạt động	(2.537.785)	(553.484)	(266.168)	(115.501)	(3.472.938)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.089.395	1.537.211	464.448	510.490	10.601.544
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(717.837)	(697.539)	(101.895)	(36.140)	(1.553.411)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.371.558	839.672	362.553	474.350	9.048.133

Tại ngày 30/09/2024

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	919.930	431.506	140.319	45.712	1.537.467
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	36.933.195	36.204	12.810	1.180.736	38.162.945
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	100.004.322	2.443	3.253	1.044.253	101.054.271
Cho vay khách hàng	360.099.089	80.751.331	17.950.944	12.937.391	471.738.755
Đầu tư tài chính	36.090.201	(56)	-	-	36.090.145
Tài sản cố định	5.153.106	66.909	29.919	4.767	5.254.701
Tài sản khác	28.301.187	4.064.585	1.058.873	1.124.100	34.548.745
TỔNG TÀI SẢN	567.501.030	85.352.922	19.196.118	16.336.959	688.387.029
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	99.464.226	110	2.049	9.464.424	108.930.809
Tiền gửi khách hàng	335.510.695	96.712.243	36.050.070	3.526.284	471.799.292
Huy động khác	30.185.931	4.165.539	3.693.714	-	38.045.184
Nợ phải trả khác	49.717.504	(16.364.570)	(20.912.269)	1.420.010	13.860.675
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	514.878.356	84.513.322	18.833.564	14.410.718	632.635.960

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	24.571	24.338
EUR	27.435	26.848
GBP	32.897	30.974
CHF	29.205	28.792
JPY	173	172
SGD	19.202	18.412
AUD	17.046	16.597
HKD	3.164	3.105
CAD	18.188	18.331
CNY	3.504	3.421
LAK	1,1131	1,1809
XAU	8.250.000	7.451.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc



Ngô Thu Hà